

Số: /BCTH-CTK

Đồng Tháp, ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 01 năm 2024

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01-2024

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất Nông, lâm nghiệp và Thủy sản của Tỉnh trong tháng 01/2024 chủ yếu tập trung vào gieo trồng vụ Đông xuân 2023-2024 và chăm sóc cây ăn quả lâu năm. Ngoài ra, người trồng hoa kiểng đang tập trung chăm sóc kiểng, hoa các loại để phục vụ cho người dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

1.1. Ngành Nông nghiệp

a. Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2023-2024: Đến ngày 17 tháng 01 năm 2024, toàn Tỉnh đã xuống giống được 186.750 ha, thấp hơn 0,94% so với cùng kỳ vụ Đông xuân năm 2022-2023, so với kế hoạch đạt 98,81% (kế hoạch xuống giống 189.000 ha), phần lớn cây lúa vụ Đông xuân đang ở giai đoạn mạ - trổ chín. Diện tích lúa đã thu hoạch 8.343 ha, năng suất bình quân 67,0 tạ/ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước 68,9 tạ/ha).

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân năm 2023-2024 đã xuống giống 10.642 ha, thấp hơn 1.231 ha (-10,37%) so với cùng kỳ năm trước. Các loại hoa màu xuống giống chủ yếu gồm: Bắp 1.321 ha; Khoai lang 203 ha; Đậu các loại 71 ha; Rau dừa các loại 5.564 ha.

- Về tình hình dịch bệnh trên cây lúa:

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm 850 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, trong đó diện tích nhiễm trung bình 50 ha còn lại diện tích nhiễm nhẹ với mật số 1.500 – 3.000 con/m²;

+ Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm 542 ha, trong đó diện tích nhiễm trung bình 50 ha, còn lại diện tích nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 50-100 con/m²;

+ Muỗi hành: Diện tích nhiễm 1.381 ha, trong đó diện tích nhiễm trung

bình 320 ha, còn lại diện tích nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, với tỷ lệ bệnh 20 - 40%;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 778 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với tỷ lệ bệnh 5 - 10%;

+ Bệnh sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 542 ha, trong đó diện tích nhiễm trung bình 50 ha, còn lại diện tích nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 50-100 con/m²;

+ Bệnh lem lép hạt: Diện tích nhiễm 702 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng là 10 ha, nhiễm trung bình 118 ha, còn lại diện tích nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20%.

- Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng

+ Trên hoa màu: Sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

+ Trên cây ăn trái: Sâu bệnh hại trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

+ Trên hoa kiểng: Bọ trĩ, bệnh đốm đen trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

- Về chăn nuôi:

Hiện tại trên địa bàn Tỉnh không có bệnh phát sinh thành Dịch ở diện rộng. Bệnh chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi, nhưng các ngành chức năng của Tỉnh vẫn chủ động thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch phát sinh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo đủ nguồn thực phẩm phục vụ tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Các biện pháp đã được thực hiện bao gồm: Tiêu độc khử trùng môi trường; Hướng dẫn người nuôi làm vệ sinh chuồng trại; Kiểm soát chặt chẽ việc giết mổ, buôn bán vận chuyển gia súc, gia cầm. Trong tháng một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

+ Công tác tiêm phòng: Hiện nay các địa phương đang xây dựng Kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2024.

+ Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng trong tháng: Không cấp phát.

1.2. Ngành Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp trong tháng 01 năm 2024 chủ yếu chuẩn bị cho công tác triển khai trồng cây phòng hộ ở các cụm, tuyến dân cư. Đồng thời với việc triển khai trồng mới, công tác tuyên truyền vận động và phòng, chống cháy rừng đến tận cơ sở đã và đang được các cấp, các ngành đặc biệt chú ý, song song đó cũng

tăng cường công tác tuần tra bảo vệ, bổ sung trang thiết bị phòng, chống cháy rừng, lực lượng kiểm lâm đã được tập huấn và trang bị có trọng điểm, Vườn Quốc gia Tràm Chim cũng đã phối kết hợp với lực lượng công an các cấp tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô. Hiện nay mức nước ở Vườn Quốc gia Tràm Chim cũng đã được giữ ở mức an toàn phòng khi có hiện tượng đột biến xảy ra. Nhằm tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy Rừng trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và đang là mùa hanh khô, hạn chế thấp nhất các vụ cháy và diện tích thiệt hại do cháy rừng gây ra.

1.3. Ngành Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đang dần trở lại chiều hướng ổn định. Ước tính tháng 01 năm 2024, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh là 42.775 tấn, tăng 2,47% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 41.911 tấn so cùng kỳ năm trước tăng 2,45%, riêng cá tra ước đạt 36.887 tấn so cùng kỳ năm trước tăng 2,31% hay tăng 832 tấn. Giá thành sản xuất cá tra thịt trắng trung bình 27.100 đồng/kg (tăng 144 đồng/kg so với cùng kỳ) với mức chi phí này người nuôi lỗ khoảng 744 triệu đồng/ha. Hiện nay, giá cá tra giảm nhẹ so với tháng trước (cá tra thương phẩm xuất khẩu 25.500 đồng/kg (giảm 300 đồng/kg so với tháng trước). Nguyên nhân do các doanh nghiệp đã hoàn tất các đơn hàng trong năm 2023 và các đơn hàng trong năm 2024 chưa nhiều. Đối với các đối tượng thủy sản khác thì tình hình tiêu thụ và giá bán nhìn chung có giảm so với tháng trước do nhu cầu tiêu thụ thủy sản giảm. Đối với cá tra giống, giá bán tăng do nhu cầu con giống thả nuôi nhiều trong khi sản lượng cá giống đến kỳ thu hoạch không nhiều.

2. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong tháng 01/2024 có mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2024 tăng 13,60% so với cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm có chỉ số tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước nhờ tăng cường sản xuất phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng tăng cao vào dịp Tết.

2.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) so với tháng trước ước tăng 1,25%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 82,12%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,81%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 1,54%.

So với cùng kỳ năm trước, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2024 ước tăng 13,60%. Chỉ số IIP các ngành công nghiệp tăng cao so với tháng cùng kỳ 2023 một phần do trong tháng 01 năm 2023 có kỳ nghỉ Tết

Nguyên đán Quý Mão, các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động một thời gian. Riêng ngành khai khoáng do tăng cường khai thác phục vụ cho các công trình giao thông trọng điểm tại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tăng trưởng IIP của các ngành kinh tế so với cùng kỳ năm trước như sau: ngành khai khoáng tăng 49,62%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,54%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,27%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,94%.

Mức tăng trưởng của các sản phẩm chủ lực trong tháng 01/2024 như sau: Cát khai thác giảm 82,01% so với tháng trước nhưng tăng 49,38% so với cùng kỳ; Cá phi lê đông lạnh tăng 4,68% so với tháng trước và tăng 11,68% so với cùng kỳ; Gạo xay xát, lau bóng tăng 0,57% so với tháng trước và tăng 53,21% so với cùng kỳ; Thức ăn thủy sản tăng 2,43% so với tháng trước và tăng 0,22% so với cùng kỳ; Thuốc lá có đầu lọc tăng 4,54% so với tháng trước và tăng 86,59% so với cùng kỳ; Các bộ phận của giày dép bằng da giảm 4,90% so với tháng trước nhưng tăng 112,74% so với cùng kỳ; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 2,44% so với tháng trước và tăng 64,49% so với cùng kỳ; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 16,21% so với tháng trước nhưng tăng 68,67% so với cùng kỳ; Bê tông tươi giảm 2,44% so với tháng trước và giảm 17,27% so với cùng kỳ; Bia giảm 41,43% so với tháng trước nhưng tăng 5,26% so với cùng kỳ năm trước.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/01/2024 so với tháng trước tăng 1,12%, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 4,24%. Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 0,39% so với tháng trước và giảm 0,98% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 4,13% so với cùng kỳ; doanh nghiệp FDI tăng 1,64% so với tháng trước và tăng 6,84% so với cùng kỳ năm trước.

Do các doanh nghiệp tăng cường sản xuất để đáp ứng nhu cầu tăng cao trong các dịp lễ, tết nên Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và Chỉ số tồn kho (CSTK) tháng 01/2024 đều tăng cao so với cùng kỳ (mức tăng lần lượt là +20,35% và +27,34%). Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 19,42%, CSTK tăng 29,94%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 46,42%, CSTK giảm 92,15%;
- Sản xuất trang phục: CSTT tăng 12,97%, CSTK tăng 4,69%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT tăng 81,57%, CSTK giảm 3,47%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 51,88%, CSTK tăng 4,96%;

- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: CSTT tăng 44,36%, CSTK tăng 57,77%;

2.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 12/2023, tỉnh Đồng Tháp có 50 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 731.136 triệu đồng. Trong đó: 02 Doanh nghiệp tư nhân với tổng vốn đăng ký 600 triệu đồng, 43 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 694.636 triệu đồng, 05 Công ty cổ phần với tổng vốn đăng ký 35.900 triệu đồng.

Tính chung cả năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 680 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 4.150.745 triệu đồng, tạo thêm 3.277 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 20 DNTN với tổng vốn đăng ký 13.360 triệu đồng, 618 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 3.343.506 triệu đồng, 42 CTCP với tổng vốn đăng ký 793.879 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 11 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 61.210 triệu đồng, 198 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 1.349.480 triệu đồng, 471 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 2.740.055 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2023 là 289 doanh nghiệp, tăng 15 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 117 doanh nghiệp, giảm 53 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 126 doanh nghiệp, giảm 489 doanh nghiệp so với năm 2022.

3. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Do tháng đầu năm nên tốc độ giải ngân vốn đầu tư giảm nhiều so với tháng trước, tuy vậy so với tháng cùng kỳ năm trước tốc độ giải ngân vẫn đạt cao mà nguyên nhân chủ yếu là do sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền và các cơ quan chức năng ngay từ đầu năm trong giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các chủ đầu tư.

3.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 01/2024, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 464.079 triệu đồng, so với tháng trước giảm 33,83%, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,49%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 39.611 triệu đồng, tăng 1,97% so với tháng trước nhưng giảm 6,40% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 424.468 triệu đồng, giảm 35,93% so với tháng trước nhưng tăng 19,21% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 429.586 triệu

đồng, giảm 35,27% so với tháng trước nhưng tăng 29,31% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 17.883 triệu đồng, giảm 4,46% so với tháng trước và giảm 57,24% so với cùng kỳ năm 2023.

3.2. Vốn đầu tư thực hiện do Nhà nước địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 01/2024 ước đạt 424.468 triệu đồng, giảm 35,93% so với tháng trước nhưng tăng 19,21% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 286.898 triệu đồng, giảm 34,46% so với tháng trước nhưng tăng 12,22% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 137.570 triệu đồng, giảm 38,79% so với tháng trước nhưng tăng 36,99% so với cùng kỳ năm trước.

3.3. Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

Tình hình thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 01/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 01/2024 ước đạt 909.231 triệu đồng, đạt 24,98% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 829.556 triệu đồng, đạt 38,06% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 01/2024 ước đạt 557.919/912.326 triệu đồng, đạt 61,15% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 01/2024 ước đạt 308.247/328.157 triệu đồng, đạt 93,93% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện đến tháng 01/2024 được 446.397 triệu đồng, đạt 45,01% tổng mức vốn đầu tư.

3.4. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 từ nguồn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ là 6.677 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương là 4.863 tỷ đồng, bao gồm: Vốn ngân sách tập trung: 1.143 tỷ đồng (cấp tỉnh quản lý 562 tỷ đồng; cấp huyện quản lý 581 tỷ đồng); Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.950 tỷ đồng.; Vốn đầu

từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.770 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương là 1.814 tỷ đồng. Trong đó: vốn trong nước là 1.729 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) là 85 tỷ đồng.

4. Thương mại - Dịch vụ

Tháng 01 là thời điểm kinh doanh sôi động nhất trong năm bởi nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của người dân tăng do có nhiều ngày lễ, tết trong giai đoạn này. Hiện nay, các doanh nghiệp và trung tâm thương mại đang mở nhiều đợt khuyến mãi, giảm giá hàng bán nhằm tiêu thụ hết hàng tồn kho và tăng doanh số bán.

4.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 01 năm 2024 ước tính 10.788 tỷ đồng, tăng 2,16% so với tháng trước và tăng 3,63% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân tăng doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp lễ, tết của người dân.

Hoạt động thương mại tháng 01/2024 ước tính đạt 8.570 tỷ đồng, tăng 1,99% so với tháng 12/2023 và tăng 3,28% so với cùng kỳ năm 2023. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước, hầu hết các loại hàng hóa đều có doanh thu tăng trong tháng 01/2024.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 01/2024 có mức tăng 2,58 % so với tháng trước và tăng 5,93 % so với tháng cùng kỳ năm 2023; mức doanh thu ước đạt 1.555 tỷ đồng.

Hoạt động du lịch lữ hành trong Tỉnh tiếp tục sôi động với Lễ hội Festival Hoa Đéc với nhiều chương trình hoạt động phong phú, hấp dẫn thu hút du khách đến hưởng ứng sự kiện Festival lần này. Ước tính doanh thu tháng 01 năm 2024 đạt 6,6 tỷ đồng, tăng 2,08% so với tháng 12/2023 và tăng 3,91% so với cùng kỳ năm 2023.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01/2024 ước đạt 656 tỷ đồng tăng 3,50 % so với tháng trước và tăng 2,83% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Dự báo nhu cầu tiêu dùng của dân cư vào các ngày Tết Nguyên đán năm 2024 tăng khoảng 10% so với Tết năm 2023. Nguồn cung hàng hóa tương đối ổn định, dù nhu cầu tiêu dùng các loại hàng hóa tăng so với cùng kỳ năm trước. Nhiều chương trình khuyến mãi, kích cầu sẽ giúp người tiêu dùng được tiếp cận hàng hóa chất lượng, giá phù hợp. Tại các hệ thống siêu thị trên địa bàn tỉnh, hàng hóa Tết đã được các doanh nghiệp chủ động chuẩn bị từ rất sớm nhất là các loại bánh, kẹo, giỏ quà Tết... Bên cạnh địa phương cũng đang tích cực triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Bên cạnh các chương trình khuyến mãi, các siêu thị, trung tâm thương

mại còn tăng giờ mở cửa phục vụ trong các ngày trước Tết.

4.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tăng cao vào dịp lễ, tết do nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách tăng cao. Ngành giao thông vận tải tỉnh Đồng Tháp đã xây dựng, triển khai các phương án phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị có liên quan tăng cường công tác vận tải hành khách, đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

Ước tính khối lượng hành khách vận chuyển tháng 01/2024 đạt 3.049 ngàn người, tăng 2,63% so với tháng 12/2023 và tăng 9,62% so với cùng kỳ năm 2023; Khối lượng luân chuyển hành khách tháng 01/2024 ước tính đạt 104.714 ngàn hành khách, tăng 2,74% so với tháng trước và tăng 8,50% so với cùng kỳ năm 2023.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 01/2024 đạt 799 ngàn tấn, tăng 1,26% so với tháng 12/2023 và tăng 5,49% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 01/2024 ước tính đạt 48.841 ngàn tấn, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 5,07% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2024 ước tính đạt 272 tỷ đồng tăng 2,54% so với tháng trước và tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 118 tỷ đồng tăng 3,07 % so với tháng trước và tăng 10,42 % so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 116 tỷ đồng tăng 1,70% so với tháng trước và tăng 6,50 % so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 38 tỷ đồng tăng 3,45 % so với tháng trước và tăng 8,27% so với cùng kỳ năm 2023.

4.3. Khách lưu trú

Lượt khách lưu trú trong tháng 01/2024 ước đạt trên 166 ngàn lượt khách, tăng 1,31% so với tháng trước và tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 86 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 51,83% khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 01/2024 ước đạt 117.232 ngày khách, tăng 7,02% so với tháng trước và tăng 5,74 % so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 01/2024 ước đạt 1.841 lượt khách, tăng 5,60% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 01/2024 ước đạt 5.109 ngày khách, tăng 22,70% so với cùng kỳ năm 2023.

5. Hoạt động xuất nhập khẩu

Xuất, nhập khẩu của Tỉnh trong tháng 01/2024 tăng nhẹ so tháng trước và tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu: Ước tính tháng 01/2024, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt

139.243 ngàn USD, tăng 1,38% so với tháng trước và tăng 31,08% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,49%; Kinh tế tư nhân tăng 1,72%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,63%. So với cùng kỳ năm trước, kinh tế tư nhân trở thành động lực chính làm tăng kim ngạch xuất khẩu với mức tăng là 81.437 nghìn USD (hay tăng 41,16%); Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 41,54%; Kinh tế nhà nước tăng 9,10%.

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu tháng 01/2024 ước đạt 104.184 ngàn USD, tăng 1,72% so với tháng trước và tăng 41,82% so với cùng kỳ năm 2023. Trong tháng 01/2024, ước tính 02 mặt hàng chủ lực đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng 12/2023: Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất khẩu tăng 1,83% và tăng 1,84% sản lượng; mặt hàng gạo có giá trị xuất khẩu tăng 2,03% và tăng 2,08% về sản lượng. Nguyên nhân kim ngạch xuất khẩu trong tháng tăng là do các doanh nghiệp tranh thủ hoàn thành các hợp đồng đã ký kết trong năm 2023. So với tháng cùng kỳ năm 2023, mặt hàng Thủy sản có giá trị xuất tăng 35,90% và sản lượng xuất tăng 55,17%; Mặt hàng Gạo có giá trị xuất tăng 1,49% nhưng sản lượng xuất giảm 19,45%.

Dự báo tình hình xuất khẩu trong năm 2024 sẽ khả quan hơn. Ngành chế biến cá tra xuất khẩu có những tín hiệu khởi sắc hơn, các thị trường xuất khẩu chính như Trung Quốc, EU, Mỹ,... có sự tăng trưởng trở lại để phục vụ cho nhu cầu thị trường sau khi hàng tồn kho giảm xuống; cùng với đó là các giải pháp chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ và Tỉnh về tăng cường các chính sách hỗ trợ tín dụng để giải quyết khó khăn về vốn trong nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản trên địa bàn Tỉnh để vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất.

Vì vậy để giảm thiểu những ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu trong thời gian tới, các ngành, các cấp cần có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp tận dụng các cam kết trong các Hiệp định FTA đã ký kết để đẩy mạnh xuất khẩu, thông qua tuyên truyền về quy tắc xuất xứ và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, các cơ hội và cách thức tận dụng cơ hội từ các Hiệp định.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng 01/2024 ước đạt 86.078 ngàn USD, tăng 1,17% so với tháng trước và tăng 31,87% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính làm cho kim ngạch nhập khẩu tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước là do các doanh nghiệp tranh thủ nhập khẩu vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất cũng như tiêu dùng trong dịp tết cổ truyền năm 2024.

Ước tính giá trị xăng dầu nhập khẩu trong tháng 01/2024 tăng 0,82% về khối lượng nhập và tăng 0,88% về giá trị nhập so với tháng trước. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước, giá trị nhập mặt hàng xăng dầu tăng 13,30% và khối lượng nhập tăng 31,48%. Tình hình nhập khẩu các mặt khác như sau: giá trị nhập khẩu Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược tăng 2,32% so với tháng trước và

tăng 48,37% so với cùng kỳ năm trước; nguyên phụ liệu may mặc tăng 0,99% so với tháng trước và tăng 190,08% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại thực hiện trong tháng 01/2024 của tỉnh ước tính xuất siêu 53.165 ngàn USD.

6. Giá cả thị trường

Mặc dù tháng 01/2024 là tháng có nhu cầu hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng cao hơn so với các tháng khác nhằm chuẩn bị cho dịp tết Nguyên đán của người dân nhưng giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tháng 01/2024 không biến động nhiều so với tháng trước. Riêng nhóm hàng lương thực có chỉ số giá biến động mạnh so với cùng kỳ năm trước.

6.1. Giá cả

Trong những tháng cuối năm 2023 và tháng đầu năm 2024 các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tăng cường dự trữ hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, Tết Nguyên đán.

Giá bán lẻ xăng, dầu trong nước sẽ được điều chỉnh tăng ngày 18/01/2024 cụ thể: giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 22.480 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 21.410 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 20.190 đồng/lít, còn dầu hỏa là 20.530 đồng/lít.

Giá lúa chất lượng cao tại ruộng có giá 9.950 đồng/kg, tăng 750 đồng/kg so với tháng trước và tăng 2.900 đồng/kg với cùng kỳ năm trước; lúa thường tại ruộng giá 9.400 đồng/kg tăng 600 đồng/kg so với tháng trước và tăng 3.400 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2023.

Giá heo hơi có chiều hướng không tăng dù tháng 01/2024 là tháng giáp Tết Nguyên đán nhu cầu tiêu thụ tăng, hiện nay giá heo hơi trên địa bàn tỉnh dao động ở mức 47.685 đồng/kg, thấp hơn 5.415 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 115.587 đồng/kg, vịt trắng từ 57.185 đồng/kg.

Giá cá tra nguyên liệu 25.000-25.500 đồng/kg (loại 0,7-0,8 kg/con) thấp hơn so với cùng kỳ năm trước khoảng 3.000 – 3.500 đồng/kg.

Tôm thương phẩm loại 1 được thu mua tại ao có giá dao động từ 160.000 - 180.000 đồng/kg.

6.2. Chỉ số giá

Trong tháng đầu năm 2024 CPI diễn biến tương đối ổn định, mức tăng, giảm không nhiều so với tháng trước (ngoại trừ nhóm hàng Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD). So tháng 12 năm trước, CPI tăng 0,30%, tăng nhiều nhất là nhóm hàng May mặc, mũ, nón, giày, dép (tăng 0,83%), kế đến là nhóm hàng Ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 0,47%), nguyên nhân là do tết Nguyên đán Giáp Thìn

nằm vào đầu tháng 02/2024 nên nhu cầu mua sắm của người dân tăng lên.

Nếu so cùng kỳ năm trước CPI tăng 4,76%, cao hơn 1,26 điểm % so với mức tăng của tháng 01/2023. Nguyên nhân là giá cả hàng hóa đã thiết lập một mặt bằng giá mới vào nửa cuối năm 2023. Nếu xem xét theo từng nhóm hàng thì ngoại trừ nhóm hàng Giáo dục có chỉ số giá giảm, nhóm hàng Bưu chính, viễn thông chỉ tăng 0,39%, nhóm hàng Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,65%, các nhóm hàng còn lại đều có chỉ số tăng trên 2%. Trong đó, tăng cao nhất so với tháng cùng kỳ năm trước là nhóm hàng May mặc, mũ, nón, giày, dép tăng 9,48%; kế đến là nhóm hàng Thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,71%; thứ ba là nhóm hàng Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 7,17%.

Giá vàng trong tháng 01/2024 so với tháng trước tăng 1,62% và tăng 15,99% so với cùng kỳ năm trước.

Giá USD trên thị trường trong tháng 01/2024 tăng 0,34% so tháng trước; tăng 4,19% so cùng kỳ năm trước.

7. Một số tình hình xã hội

Ngành giáo dục và đào tạo: Hướng dẫn các đơn vị tổ chức kiểm tra học kỳ I và sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2023-2024.

Trong tháng tổ chức thi học sinh giỏi Trung học phổ thông cấp quốc gia năm học 2023-2024, tổ chức vòng chung khảo Cuộc thi Khoa học kỹ thuật và Ngày Hội STEM cấp tỉnh. Tổ chức Cuộc thi tìm hiểu lịch sử Làng hoa Sa Đéc năm 2024. Phối hợp Vụ Giáo dục Tiểu học, Toyota Việt Nam, Ban An toàn giao thông Tỉnh chuẩn bị và tổ chức Giao lưu Kỹ năng tham gia giao thông an toàn năm học 2023 – 2024.

Thực hiện sơ kết Chương trình Thư viện thân thiện giai đoạn 2020 - 2023. Tham mưu các hoạt động Dự án học tập và kỹ năng cho trẻ em năm 2024. Theo dõi triển khai Dự án Thư viện ước mơ (cho 14 trường tham gia). Triển khai Chương trình “Trường học Xanh - Sạch - Khỏe”. Triển khai Chương trình Hướng dẫn giữ nhà vệ sinh cho lao công trường học - Mô hình Trường học Xanh - Sạch - Khỏe tại trường tiểu học.

Theo Sở GD&ĐT, thời gian tới sẽ tiếp tục thực hiện chương trình GDPT mới, các hoạt động giáo dục STEM sẽ được phòng chuyên môn trực thuộc Sở hỗ trợ, khuyến khích các đơn vị trường thực hiện gắn với việc giảng dạy tích hợp. Qua đó, đẩy mạnh giáo dục STEM ở các cấp học, hướng dẫn học sinh vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn, những kỹ năng về tư duy phản biện và sáng tạo, kỹ năng trao đổi và cộng tác, làm việc nhóm, phân tích, suy luận logic các vấn đề trong quá trình học...

Ngành Y tế:

Nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh thực hiện các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn vệ sinh thực phẩm. Theo dõi tình hình ngộ độc thực phẩm trên địa bàn, tuyên truyền các thông tin cảnh báo và lên kế hoạch các biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện mất an toàn thực phẩm.

Bên cạnh đó, Tỉnh còn tăng cường thực hiện công tác kiểm dịch y tế biên giới để theo dõi tình hình khách nhập cảnh vào Tỉnh từ Campuchia, khách đến từ các vùng có bệnh đậu mùa khỉ, bệnh đau mắt đỏ, viêm gan cấp tính mới ... để có biện pháp xử lý theo qui định và phát hiện nguy cơ lây lan bệnh dịch; thực hiện chương trình Nhịp cầu Y tế với Chủ đề *“Phục hồi chức năng sau đột quỵ, cải thiện di chứng nguy hiểm và Sử dụng thuốc Y học cổ truyền hợp lý trong việc khám và điều trị bệnh”*.

Bên cạnh đó, ngành Y tế còn tích cực tập trung cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn tỉnh. Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến 31/12/2023 như sau:

- Bệnh cúm: 8.335 cas; Bệnh tiêu chảy: 8.989 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 7.139 cas; Sốt xuất huyết: 3.059 cas; Bệnh sởi: 6 cas; Bệnh lao phổi: 195 cas; Bệnh viêm gan do virus: 1.000 cas; Bệnh quai bị: 4 cas.

Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác chăm sóc Người có công với cách mạng: Trong tháng điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 148 trường hợp (tăng trợ cấp 64 trường hợp, giảm trợ cấp 84 trường hợp), tổ chức các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; viếng Nghĩa trang liệt sĩ, thấp nển tri ân; thăm hỏi và tặng quà cho đối tượng chính sách từ các nguồn kinh phí (Chủ tịch nước, Tỉnh, huyện, xã) nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; tổ chức đoàn đi thăm, tặng quà cho Thương binh và thân nhân liệt sĩ tại Trung tâm Điều dưỡng Thương binh và Người có công Long Đất.

Công tác Bảo trợ xã hội: Tham mưu bổ sung đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng và nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội, cơ sở điều trị bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; triển khai Công văn số 1075/BTXH-VP ngày 27/11/2023 của Cục Bảo trợ xã hội về việc phối hợp rà soát, cấp mã định danh cá nhân, thẻ Căn cước công dân và thẻ bảo hiểm y tế tạm thời cho đối tượng bảo trợ xã hội chưa có mã định danh cá nhân, thẻ Căn cước công dân, trên địa bàn Tỉnh; tổng hợp danh

sách và đề nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh có văn bản đề nghị Văn phòng Chủ tịch nước tặng Thiếp mừng thọ cho các cụ thọ 100 tuổi đủ điều kiện tặng Thiếp mừng thọ năm 2024; thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho 70.458 đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 108 đối tượng (trong đó: người cao tuổi 21; người tâm thần 59; trẻ em 17; người khuyết tật 08, người lang thang 02, người nhiễm chất độc da cam/dioxin 01).

Công tác lao động việc làm: Triển khai thực hiện Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động đáp ứng yêu cầu thực thi các cam kết quốc tế về lao động giai đoạn 2023 - 2030”; tổ chức tập huấn triển khai, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 51/2023/NQHĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, người tham gia chương trình học và thực hành tại doanh nghiệp ở nước ngoài do Ủy ban nhân dân Tỉnh ký kết. Tính đến thời điểm hiện tại đã ban hành quyết định cho 221 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 5.920,75 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai Kế hoạch số 2775/KH-HĐNVQS ngày 04/12/2023 của Hội đồng nghĩa vụ quân sự Tỉnh tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2024; triển khai đến các cơ sở GDNN tăng cường phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, thực hiện kế hoạch phối hợp triển khai thực hiện Cuộc vận động “Tự hào một dải non sông”, chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; Báo cáo tổng kết phong trào thi đua chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh dạy nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động” năm 2023.

Thưởng Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024:

- Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp Nhà nước mức thưởng cao nhất là 70 triệu đồng, bình quân là 8,8 triệu đồng, thấp nhất là 500 ngàn đồng.
- Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước mức thưởng cao nhất là 20 triệu đồng, bình quân là 6,5 triệu, thấp nhất là 2,4 triệu đồng.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mức thưởng cao nhất là 400 triệu đồng, bình quân là 8 triệu đồng, thấp nhất là 100 ngàn đồng.

- Doanh nghiệp dân doanh mức thưởng cao nhất là 70,5 triệu đồng, bình quân là 5,6 triệu đồng, thấp nhất là 200 ngàn đồng.

Ngoài tiền thưởng một số doanh nghiệp còn tặng quà, lì xì cho người lao động hoặc các nhu yếu phẩm (gạo, đường, bột ngọt, dầu ăn...) và hỗ trợ tiền tàu, xe cho người lao động dịp Tết Nguyên đán.

Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật kỷ niệm các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của Tỉnh và đón chào năm mới 2024, tạo không khí phấn khởi trong nhân dân. Các địa phương chủ động triển khai công tác tổ chức các sự kiện lễ hội, dàn dựng chương trình nghệ thuật đón giao thừa mừng Đảng - mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024.

Nổi bật là sự kiện Festival Hoa - Kiểng Sa Đéc lần thứ I năm 2023 (cuối tháng 12/2023 và đầu tháng 01/2024) với các hoạt động: Tuyên truyền, quảng bá ngành nghề truyền thống trồng Hoa – Kiểng Sa Đéc gắn với phát triển du lịch trải nghiệm, Hội thi ảnh nghệ thuật “Sa Đéc Tình đất – Tình hoa”, Chương trình biểu diễn nghệ thuật đờn ca tài tử, hát dân ca, hò Đồng Tháp, hoạt động chạy Việt dã, Lễ Khai mạc và Lễ Bế mạc Festival Hoa - Kiểng Sa Đéc lần thứ I năm 2023. Nổi bật là Chương trình nghệ thuật Lễ khai mạc với chủ đề “Tình đất – Tình hoa”, diễn ra vào tối ngày 30/12/2023 tại Quảng trường thành phố Sa Đéc, với nhiều tiết mục văn nghệ đặc sắc thu hút khoảng 40.000 du khách và nhân dân đến dự và tham quan. Riêng thành phố Sa Đéc tổ chức chuỗi hoạt động sôi nổi như: Lễ Tôn vinh Người trồng hoa, kiểng Sa Đéc, Phiên chợ hoa kiểng tại Công ty TNHH Thương mại - Hoa kiểng Đồng Tháp, Đêm hội Hoa đăng, Hội thi ẩm thực... đã tạo được sự lan toả mạnh mẽ về tiềm năng, thế mạnh của làng hoa hàng trăm năm tuổi, giúp nâng cao giá trị hoa kiểng, đồng thời thúc đẩy phát triển du lịch nông nghiệp, góp phần quảng bá, nâng cao hình ảnh địa phương. Đây là tiền đề quan trọng, gợi mở cho tỉnh Đồng Tháp những định hướng lớn về việc nâng cao giá trị của ngành hàng hoa, kiểng, mở ra cơ hội để kết nối, nâng tầm, thúc đẩy phát triển du lịch trong thời gian tới.

Tổ chức hoạt động giao lưu thể thao giữa tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Prey Veng năm 2023 tại thành phố Hồng Ngự; hoạt động chạy Việt dã hưởng ứng Festival Hoa - Kiểng Sa đéc lần thứ I năm 2023 tại thành phố Sa Đéc. Trong tháng, cử 04 lượt HLV và 25 lượt VĐV tham dự 04 giải quốc gia và quốc tế, đạt 01 HCV, 05 HCB. Nổi bật, đội Cờ vua tham dự giải Vô địch Cờ vua trẻ châu Á năm 2023 tại UAE đạt 01 HCV và 02 HCB.

Thành phố Cao Lãnh thiết kế đường Hoa Xuân năm 2024 theo Kế hoạch đề ra, tổ chức chương trình nghệ thuật đêm Giao thừa mừng Đảng - mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024, phục vụ nhân dân đón Tết Nguyên đán vui tươi, an toàn,

lành mạnh, tiết kiệm.

Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật Tỉnh đang thực hiện chương trình nghệ thuật Chào Xuân mới năm 2024 biểu diễn trong Lễ hội giao thừa, bắn pháo hoa mừng Đảng mừng Xuân năm 2024 tại Thành phố Cao Lãnh. Đặc biệt năm nay sẽ tổ chức bắn pháo hoa tại 03 địa phương Thành phố Cao Lãnh, Thành phố Sa Đéc và Thành phố Hồng Ngự, tạo sự phấn khởi và hào hứng cho nhân dân trên địa bàn Tỉnh.

Tình hình xã hội môi trường: Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/12/2023 đến 15/01/2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp xảy ra 01 vụ cháy tại Công ty TNHH MTV SX TM DV MT Tiến Phát, ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, làm cháy 03 kho (kho 2, kho 3, kho 2-3) với tổng diện tích 5.500m². Nguyên nhân lực lượng chức năng đang tiến hành điều tra làm rõ. Ước tính thiệt hại khoảng 1.342 triệu đồng, vụ cháy không gây thiệt hại về người.

Trong tháng 01/2024 không có vụ vi phạm môi trường .

Công tác an toàn giao thông: thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT đường bộ, đường thủy nội địa dịp Tết và các sự kiện lễ, hội trên địa bàn tỉnh; tăng cường tuyên truyền, tuần tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, tổ chức thực hiện đợt hoạt động cao điểm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, xử lý các điểm thường xảy ra tai nạn, hạn chế tình hình tai nạn giao thông. Theo báo cáo của Ban ATGT tỉnh, từ ngày 15/12/2023 đến 17/01/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, tăng 06 vụ so với cùng kỳ năm trước; làm 14 người chết, tăng 06 người so cùng kỳ; làm 01 người bị thương, giảm 03 người so với cùng kỳ./.

Nơi nhận:

- * Vụ Tổng hợp - TCTK;
- * Thường trực Tỉnh ủy (2);
- * Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- * Thường trực UBND Tỉnh (4);
- * VP. Tỉnh ủy;
- * VP. HĐND tỉnh;
- * VP. UBND tỉnh;
- * Lãnh đạo Cục (2);
- * Sở KH & ĐT;
- * Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)
- * Các phòng Nghiệp vụ Cục (3);
- * Các Chi cục Thống kê huyện, TP (12);
- * Lưu: TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC 1: Số liệu

1. Thu - Chi ngân sách:

	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Thực hiện năm 2022 (triệu đồng)	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Ước 2023 so với	
				Dự toán giao (%)	Năm 2022 (%)
I. THU NGÂN SÁCH					
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.590.000	8.043.942	8.341.341	109,90	103,70
1. Thu nội địa	7.440.000	7.487.374	8.059.454	108,33	107,64
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	619.048	490.934	81,82	79,30
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	1.184.280	1.585.797	125,36	133,90
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	926.613	946.183	63,08	102,11
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	74.729	63.556	90,79	85,05
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	1.029.253	1.157.475	128,61	112,46
- Thu phí, lệ phí	455.000	543.191	454.820	99,96	83,73
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.743.741	2.017.388	126,09	115,69
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	389.783	281.888	187,93	72,32
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
1. Chi cân đối ngân sách	13.191.488	20.420.912	14.195.580	107,61	69,51
TĐ: Chi đầu tư phát triển	3.561.000	5.905.808	3.401.360	95,52	57,59
Chi thường xuyên	9.353.865	9.182.614	8.932.251	95,49	97,27
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	1.621.888	1.397.293	77,90	86,15
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	124.806	120.224	87,97	96,33
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	23.983	17.489	56,42	72,92
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	3.604.495	3.782.252	90,49	104,93
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	860.099	795.472	106,06	92,49
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	1.594.438	1.617.010	116,45	101,42
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	2.597.007	2.033.212	2.404.158	92,57	118,24
3. Chi tạm ứng	-	-	140.577	-	-

2. Một số chỉ tiêu Tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2021 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng)	ƯT 31/12/2023 so với 31/12/2021
I. Nguồn vốn huy động	61.620	68.290	110,82
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	45.703	109,08
- Tiền gửi thanh toán	19.231	21.914	113,95
- Phát hành giấy tờ có giá	492	673	136,79
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	106.833	113,38
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	80.646	113,81
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	26.187	112,05
III. Nợ xấu	481	838	174,22
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	0,78	-

3. Sản xuất Nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 01 năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2023-2024 (đến 15-01-2024)			
a- Diện tích xuống giống		197.392	98,50
- Lúa	ha	186.750	99,06
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	10.642	89,63
TĐ: + Ngô	ha	1.321	108,81
+ Khoai lang	ha	203	165,04
+ Đậu các loại	ha	71	102,90
+ Rau các loại	ha	5.564	92,01
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	8.343	25,14
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	1.630	80,73
TĐ: + Ngô	ha	163	70,56
+ Khoai lang	ha	-	-
+ Đậu các loại	ha	10	83,33
+ Rau các loại	ha	1.211	77,18
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	55.887	24,44
- Các loại cây ngắn ngày khác:			
+ Ngô	Tấn	1.256	70,72
+ Khoai lang	Tấn	-	-
+ Đậu các loại	Tấn	20	89,09
+ Rau các loại	Tấn	22.793	80,80

4. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				tháng 01	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	13	13	-	-
+ Gỗ khai thác	m3	8.405	8.405	104,59	104,59
+ Củi khai thác	ste	27.538	27.538	97,71	97,71
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2023(%)	
			tháng 01	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	195	3.940	119,63	121,87
Trong đó: Cá tra thâm canh	78	1.487	141,82	129,42
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	42.775	42.775	102,47	102,47
a. Nuôi trồng thủy sản	41.911	41.911	102,45	102,45
Trong đó: Cá tra thâm canh	36.887	36.887	102,31	102,31
b. Khai thác thủy sản	864	864	103,72	103,72

6. Sản xuất Công nghiệp

6.1. Chỉ số lao động tháng 01 năm 2024 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,12	104,24	104,24
Phân theo ngành kinh tế cấp I			
Khai khoáng	100,00	92,62	92,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,18	104,44	104,44
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,12	103,12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,88	103,60	103,60
Chia theo loại hình kinh tế			
Doanh nghiệp nhà nước	99,61	99,02	99,02
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,16	104,13	104,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,64	106,84	106,84

6.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2024 (%)

	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2024 so với tháng 12 năm 2023	Tháng 01 năm 2024 so với tháng 01 năm 2023
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130,29	101,45	127,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	133,10	101,63	129,94
Sản xuất đồ uống	458,90	92,87	92,58
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	7,87	86,57	7,85
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	161,65	96,67	104,69
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,54	90,36	96,53
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	84,81	103,30	95,12
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	369,23	82,42	270,98
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	103,67	100,02	104,96
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	193,35	105,93	157,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	109,99	100,00	103,38
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	55,03	100,00	55,03
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

6.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2024 (%)

	tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 01 năm 2024 so với tháng 12 năm 2023	tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,36	99,52	120,35	120,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,68	99,66	119,42	119,42
Sản xuất đồ uống	69,48	97,89	253,15	253,15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	158,72	83,20	146,42	146,42
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	75,26	109,44	112,97	112,97
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110,52	96,94	181,57	181,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	134,07	106,60	124,55	124,55
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	117,05	100,73	199,05	199,05
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,80	93,15	151,88	151,88
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	137,87	100,20	144,36	144,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58,93	97,56	82,74	82,74
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	132,37	98,35	142,81	142,81
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	72,02	100,24	63,18	63,18
Sản xuất xe có động cơ	200,00	91,66	171,87	171,87
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

6.4. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 01 năm 2024 (%)

	tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 01 năm 2024 so với tháng 12 năm 2023	tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	99,92	101,25	113,60	113,60
Khai khoáng	212,11	17,88	149,62	149,62
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	212,11	17,88	149,62	149,62
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,47	101,81	113,54	113,54
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,93	103,12	114,53	114,53
Sản xuất đồ uống	137,75	57,91	175,53	175,53
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	84,88	104,54	186,59	186,59
Dệt	-	105,26	-	-
Sản xuất trang phục	75,21	108,05	88,05	88,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	132,47	99,87	163,86	163,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	148,83	104,44	143,28	143,28
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	122,07	77,47	114,41	114,41
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	54,09	93,03	166,36	166,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	140,19	99,87	132,58	132,58
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58,93	97,56	82,73	82,73
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	134,32	98,35	127,48	127,48
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	78,27	93,53	71,48	71,48
Sản xuất xe có động cơ	200,00	91,67	171,88	171,88
SX phương tiện vận tải	26,43	101,60	247,46	247,46
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	31,56	95,79	138,90	138,90
Sản xuất và phân phối điện	108,89	100,18	119,27	119,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	108,89	100,18	119,27	119,27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	124,06	101,54	104,94	104,94
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	125,98	101,70	105,26	105,26
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	110,91	100,29	102,44	102,44
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6.5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2024 (%)

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ƯT	Tháng ƯT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
						tháng 01	Cộng dồn
Cát khai thác	Nghìn m ³	673	121	121	17,99	149,38	149,38
Khai thác cát đen	"	666	121	121	18,18	149,62	149,62
Khai thác cát vàng	"	7	-	-	-	-	-
Cá phi lê đông lạnh	Tấn	37.651	39.413	39.413	104,68	111,68	111,68
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	174.028	175.017	175.017	100,57	153,21	153,21
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại t. tự	Tấn	2.027	2.087	2.087	102,97	108,15	108,15
Thức ăn thủy sản	Tấn	116.524	119.359	119.359	102,43	100,22	100,22
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	7.653	8.000	8.000	104,54	186,59	186,59
Áo quần các loại	1000 cái	523	546	546	104,40	76,13	76,13
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	415	395	395	95,10	212,74	212,74
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	52	53	53	102,44	164,49	164,49
Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	158	132	132	83,79	168,67	168,67
Bê tông tươi	m ³	9.533	9.300	9.300	97,56	82,73	82,73
Bia	Nghìn lít	2.112	1.237	1.237	58,57	129,46	129,46
Nước sản xuất	Nghìn m ³	5.091	5.177	5.177	101,70	105,26	105,26

7. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	719	5.425.727	13.363	680	4.150.745	3.277
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	24	17.130	100	20	13.360	52
Công ty TNHH	647	3.965.197	10.727	618	3.343.506	2.909
Công ty cổ phần	48	1.443.400	2.536	42	793.879	316
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	31.200	54	11	61.210	110
B. Khai khoáng	5	103.000	15	5	344.000	38
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	94	737.900	8.918	81	314.120	485
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7	50.500	39	3	6.100	7
F. Xây dựng	121	1.135.650	617	109	685.260	521
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	337	1.973.449	2.779	318	1.523.916	1.198
H. Vận tải kho bãi	25	168.968	126	21	76.910	276
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15	47.900	103	7	79.300	22
J. Thông tin và truyền thông	5	2.630	22	6	5.520	28
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	600	2	4	6.760	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	932.920	132	18	761.758	110
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	26	53.450	131	43	147.740	199
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	113.850	218	19	72.961	108
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	13	5.970	49	22	20.890	114
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	22.700	70	7	40.500	27
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	11	42.940	74	3	2.000	17
S. Hoạt động dịch vụ khác	3	2.100	14	3	1.800	7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	274	-	-	289	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	170	-	-	117	-	-
4. Số DN giải thể	615	-	-	126	-	-

8. Vốn đầu tư (triệu đồng; %)

8.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng U.T so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 01	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	701.381	464.079	464.079	66,17	116,49	116,49
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	38.847	39.611	39.611	101,97	93,60	93,60
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	662.534	424.468	424.468	64,07	119,21	119,21
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	663.674	429.586	429.586	64,73	129,31	129,31
+ Ngân sách trung ương	177.127	109.024	109.024	61,55	117,02	117,02
+ Ngân sách địa phương	486.547	320.562	320.562	65,89	134,10	134,10
b. Vốn vay	18.718	17.883	17.883	95,54	42,76	42,76
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	7.739	6.810	6.810	88,00	25,51	25,51
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	6.459	5.819	5.819	90,09	70,45	70,45
d. Vốn khác	12.530	10.791	10.791	86,12	67,02	67,02

8.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng U.T so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 01	cộng dồn
TỔNG SỐ	662.534	424.468	424.468	64,07	119,21	119,21
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	437.766	286.898	286.898	65,54	112,22	112,22
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	124.979	79.012	79.012	63,22	102,64	102,64
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	149.259	80.486	80.486	53,92	122,01	122,01
Vốn Nước ngoài (ODA)	7.139	3.279	3.279	45,93	9,99	9,99
Vốn Xổ số kiến thiết	156.389	124.121	124.121	79,37	155,40	155,40
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	224.768	137.570	137.570	61,21	136,99	136,99
Vốn cân đối ngân sách huyện	174.736	107.942	107.942	61,77	140,88	140,88
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	61.200	35.306	35.306	57,69	100,65	100,65
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.580	25.816	25.816	59,24	127,80	127,80
Vốn khác	6.452	3.812	3.812	59,08	105,89	105,89
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

9. Giao thông vận tải

9.1. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng ước trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 01	Cộng đồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.971	3.049	3.049	102,63	109,62	109,62
Đường bộ	2.291	2.358	2.358	102,93	109,76	109,76
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	680	691	691	101,65	109,14	109,14
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	101.918	104.714	104.714	102,74	108,50	108,50
Đường bộ	101.519	104.310	104.310	102,75	108,50	108,50
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	399	404	404	101,35	109,33	109,33
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	789	799	799	101,26	105,49	105,49
Đường bộ	331	337	337	101,88	108,66	108,66
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	458	462	462	100,81	103,29	103,29
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	48.360	48.841	48.841	101,00	105,07	105,07
Đường bộ	13.776	14.039	14.039	101,91	108,16	108,16
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	34.584	34.802	34.802	100,63	103,87	103,87
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

9.2. Doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
TỔNG SỐ	264.811	271.528	271.528	102,54	108,42	108,42
Vận tải hành khách	114.824	118.348	118.348	103,07	110,42	110,42
Đường bộ	99.250	102.526	102.526	103,30	110,66	110,66
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15.574	15.822	15.822	101,60	108,88	108,88
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	113.569	115.505	115.505	101,70	106,50	106,50
Đường bộ	56.834	58.259	58.259	102,51	109,14	109,14
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	56.736	57.245	57.245	100,90	103,94	103,94
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	36.418	37.676	37.676	103,45	108,27	108,27
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	17.627	18.143	18.143	102,93	108,74	108,74
Bưu chính chuyển phát	18.791	19.533	19.533	103,95	107,83	107,83
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

10. Thương mại

10.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	10.559.735	10.788.103	10.788.103	102,16	103,63	103,63
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	8.402.876	8.569.867	8.569.867	101,99	103,28	103,28
+ Khách sạn nhà hàng	1.516.396	1.555.450	1.555.450	102,58	105,93	105,93
+ Du lịch, lữ hành	6.513	6.649	6.649	102,08	103,91	103,91
+ Dịch vụ	633.950	656.136	656.136	103,50	102,83	102,83

10.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
TỔNG SỐ	8.402.876	8.569.867	8.569.867	101,99	103,28	103,28
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.492.533	3.586.344	3.586.344	102,69	101,94	101,94
2. Hàng may mặc	274.619	282.129	282.129	102,73	105,72	105,72
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	667.236	678.839	678.839	101,74	106,09	106,09
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	93.904	94.813	94.813	100,97	102,93	102,93
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	995.874	1.004.873	1.004.873	100,90	103,93	103,93
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	44.069	45.943	45.943	104,25	105,60	105,60
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	292.614	299.696	299.696	102,42	106,95	106,95
8. Xăng dầu các loại	831.508	844.166	844.166	101,52	106,35	106,35
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	74.193	75.457	75.457	101,70	108,38	108,38
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	961.517	973.203	973.203	101,22	101,62	101,62
11. Hàng hóa khác	567.915	574.439	574.439	101,15	106,33	106,33
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	106.894	109.966	109.966	102,87	108,89	108,89

10.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.516.396	1.555.450	1.555.450	102,58	105,93	105,93
Dịch vụ lưu trú	26.511	26.771	26.771	100,98	106,36	106,36
Dịch vụ ăn uống	1.489.885	1.528.679	1.528.679	102,60	105,92	105,92
Du lịch lữ hành	6.513	6.649	6.649	102,08	103,91	103,91
Dịch vụ tiêu dùng khác	633.950	656.136	656.136	103,50	102,83	102,83

11. Xuất khẩu

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	137.345	139.243	139.243	101,38	131,08	131,08
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	102.422	104.184	104.184	101,72	141,82	141,82
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	36.444	36.624	36.624	100,49	109,10	109,10
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	80.058	81.437	81.437	101,72	141,16	141,16
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	20.843	21.183	21.183	101,63	141,54	141,54
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	48.988	49.885	49.885	101,83	135,90	135,90
Gạo	21.104	21.533	21.533	102,03	101,49	101,49
Bánh phồng tôm	1.371	1.387	1.387	101,19	110,19	110,19
Sản phẩm may	16.417	16.607	16.607	101,16	172,80	172,80
Hàng hóa khác	49.465	49.831	49.831	100,74	133,12	133,12
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	34.923	35.059	35.059	100,39	107,00	107,00
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	23.360	23.790	23.790	101,84	155,17	155,17
Gạo (tấn)	28.895	29.497	29.497	102,08	80,55	80,55
Bánh phồng tôm	904	915	915	101,22	113,27	113,27

12. Nhập khẩu

	Chính thức tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	85.086	86.078	86.078	101,17	131,87	131,87
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	54.338	54.826	54.826	100,90	107,16	107,16
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	22.327	22.734	22.734	101,82	267,42	267,42
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	8.421	8.519	8.519	101,16	151,88	151,88
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	53.179	53.646	53.646	100,88	113,30	113,30
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.056	4.150	4.150	102,32	148,37	148,37
Nguyên phụ liệu dệt may	10.843	10.950	10.950	100,99	290,08	290,08
Hàng khác	17.008	17.332	17.332	101,91	152,65	152,65
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tấn)	69.181	69.751	69.751	100,82	131,48	131,48

13. Chỉ số giá tháng 01 các năm 2010-2024 so tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	101,55	107,53
- Năm 2011	101,42	113,18
- Năm 2012	100,61	115,90
- Năm 2013	100,71	106,69
- Năm 2014	100,56	103,91
- Năm 2015	99,69	100,48
- Năm 2016	100,04	100,79
- Năm 2017	100,29	103,88
- Năm 2018	100,22	103,61
- Năm 2019	100,09	102,20
- Năm 2020	101,17	107,05
- Năm 2021	99,75	100,03
- Năm 2022	100,25	103,09
- Năm 2023	100,37	103,50
- Năm 2024	100,30	104,76

14. Chỉ số giá tháng 01-2024 (%)

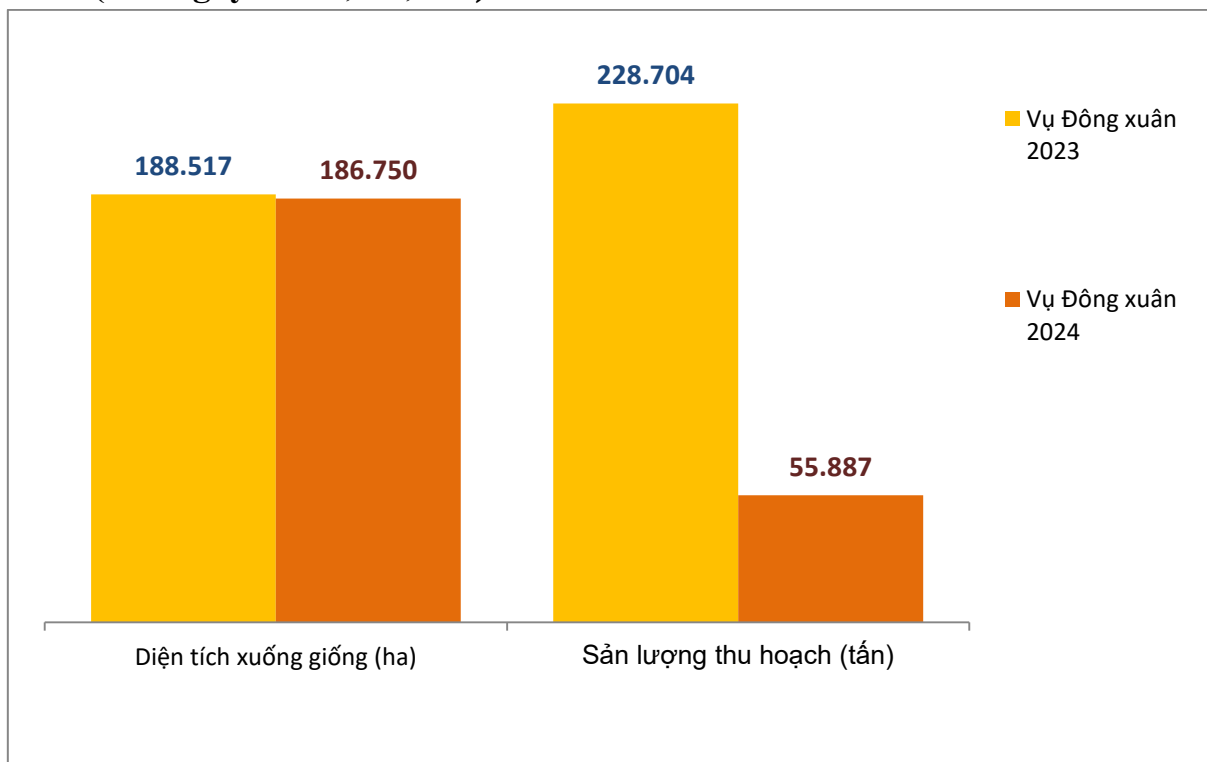
	Tháng 01 năm 2024 so với				BQ 01 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	114,61	104,76	100,30	100,30	104,76
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,01	106,02	100,47	100,47	106,02
- Lương thực	144,12	122,14	101,57	101,57	122,14
- Thực phẩm	121,42	103,99	100,34	100,34	103,99
- Ăn uống ngoài gia đình	110,10	101,32	100,06	100,06	101,32
2. Đồ uống và thuốc lá	107,58	103,27	100,29	100,29	103,27
3. May mặc, mũ nón, giày dép	117,56	109,48	100,83	100,83	109,48
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	114,74	107,17	100,35	100,35	107,17
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,73	105,15	100,28	100,28	105,15
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,94	108,71	100,02	100,02	108,71
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	108,71	102,13	100,12	100,12	102,13
8. Bưu chính viễn thông	100,55	100,39	99,99	99,99	100,39
9. Giáo dục	105,36	83,46	100,02	100,02	83,46
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	80,04	100,00	100,00	80,04
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,30	101,65	100,13	100,13	101,65
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	111,13	106,52	99,78	99,78	106,52
b. Chỉ số giá vàng	160,78	115,99	101,62	101,62	115,99
c Chỉ số giá đô la mỹ	105,99	104,19	100,34	100,34	104,19

15. Một số chỉ tiêu xã hội

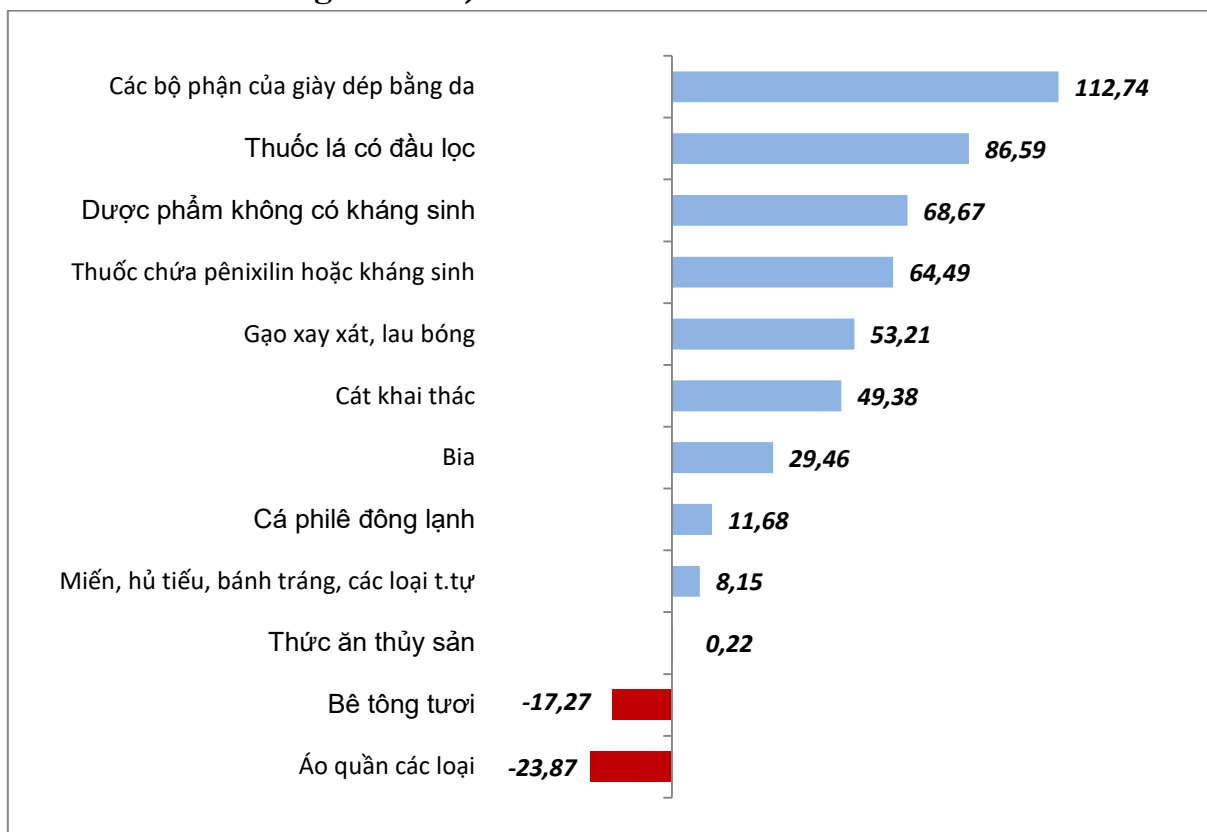
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	1	1
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	1.342	1.342
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	-	-
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	-	-
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	-	-
2. Y tế (tính đến 31/12/2023)			
Thương hàn	cas	-	-
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	1	29
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	cas	200	3.059
Sốt xuất huyết	cas	-	1
Sốt rét	cas	628	8.335
Cúm	cas	-	-
Cúm A(H5N1)	cas	791	7.139
Bệnh tay chân miệng	cas	10	195
Lao phổi	cas	-	3
Lỵ amip	cas	-	14
Lỵ trực trùng	cas	-	4
Quai bị	cas	893	8.989
Tiêu chảy	cas	-	6
Sởi	cas	-	-
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 19/01/2024)			
		x	14
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	14
- Đường bộ	vụ	x	-
- Đường thủy	vụ	x	175,00
So cùng kỳ năm trước	%	x	175,00
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	x	14
b- Số người chết	người	x	14
- Đường bộ	người	x	-
- Đường thủy	người	x	175,00
So cùng kỳ năm trước	%	x	175,00
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	x	1
c- Số người bị thương	người	x	1
- Đường bộ	người	x	-
- Đường thủy	người	x	25,00
So cùng kỳ năm trước	%	x	25,00
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	1	1

PHỤ LỤC 2: Biểu đồ

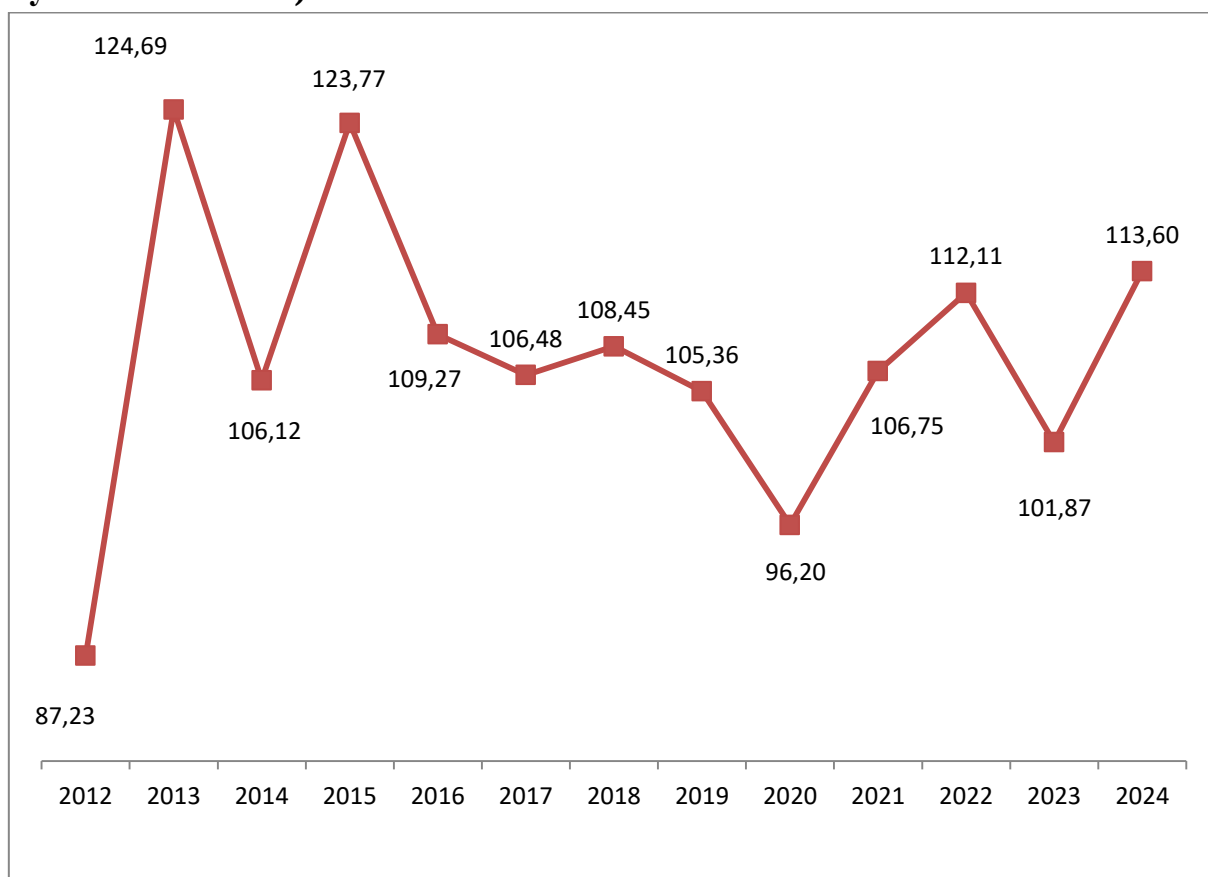
1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2022-2023 và 2023-2024 (đến ngày 15/01; ha, tấn):



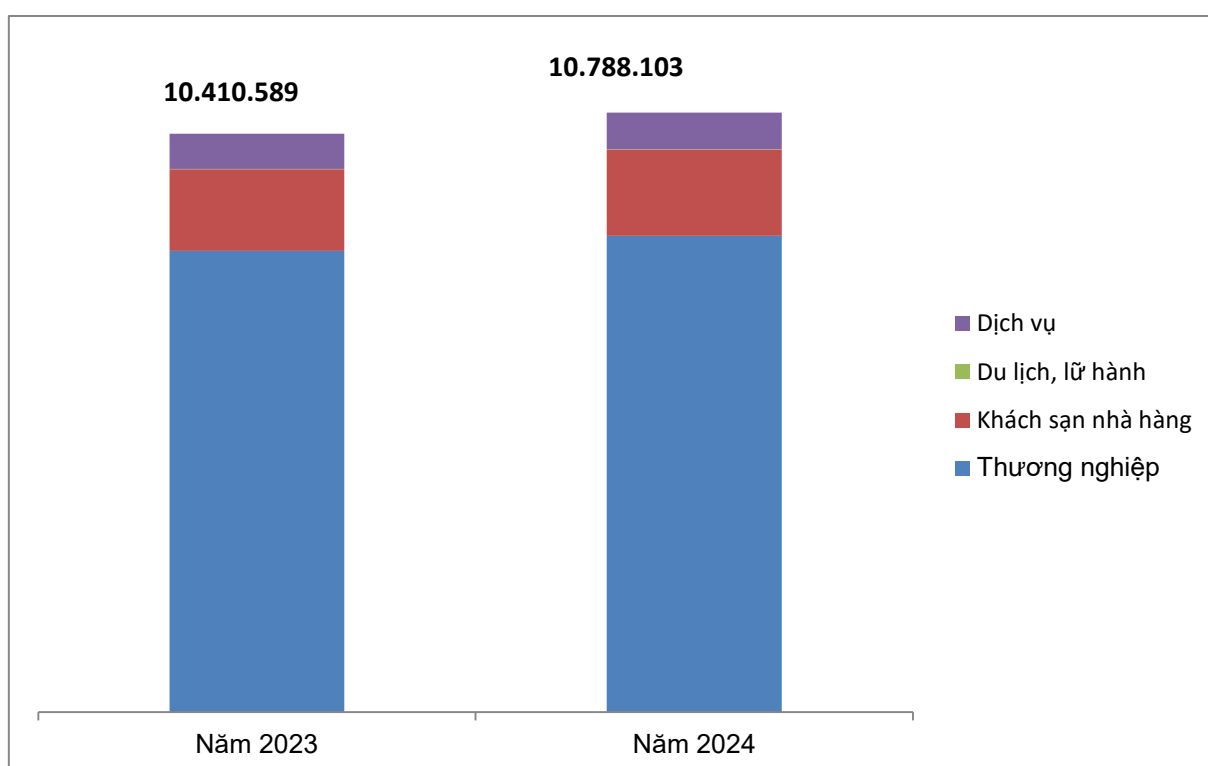
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 01/2024 so với tháng 01/2023)



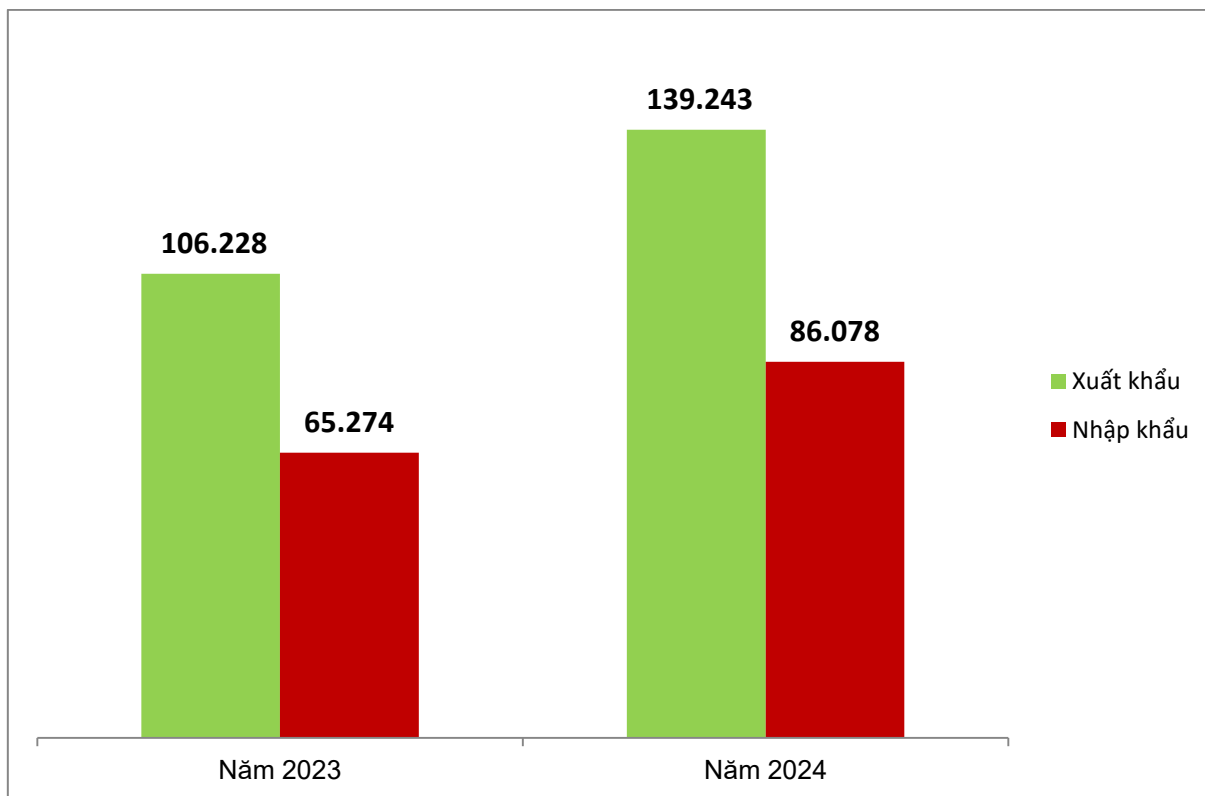
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 các năm 2012-2024 (so cùng kỳ năm trước - %)



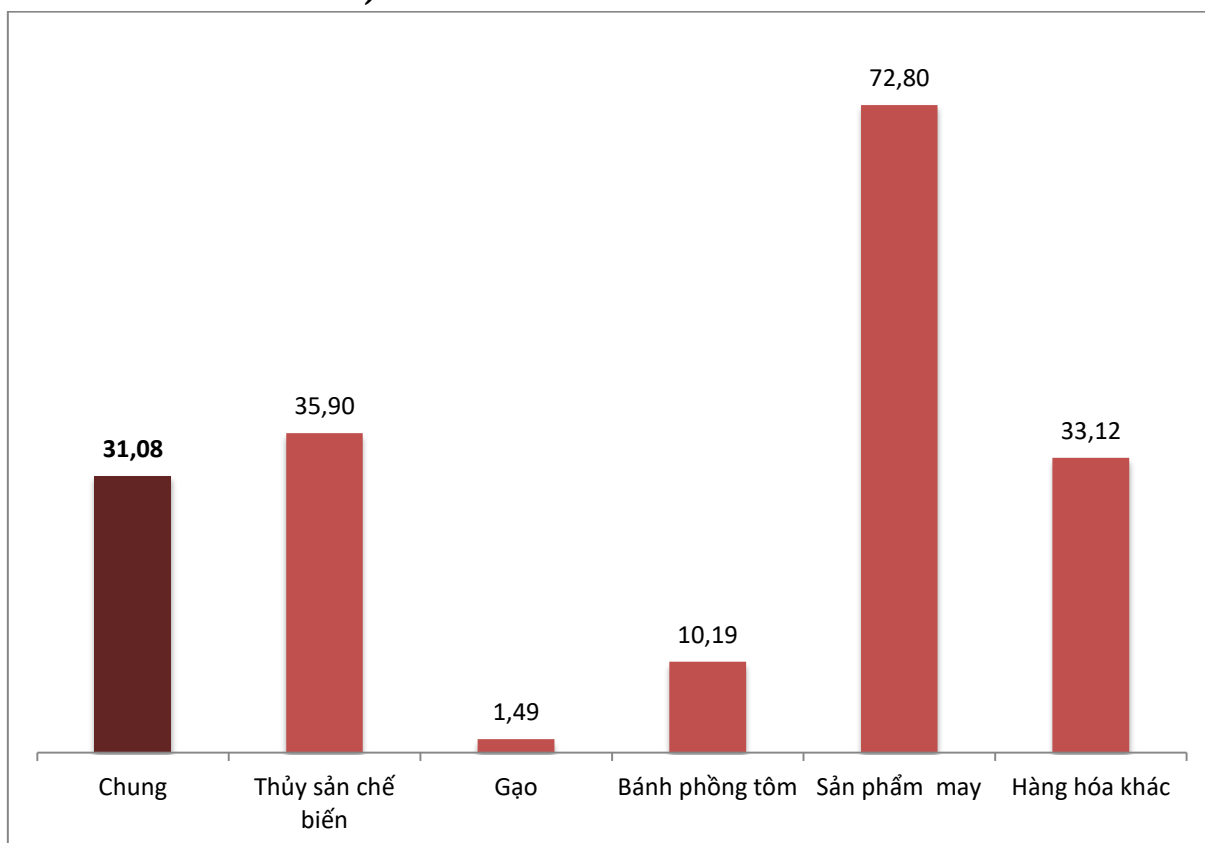
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023-2024



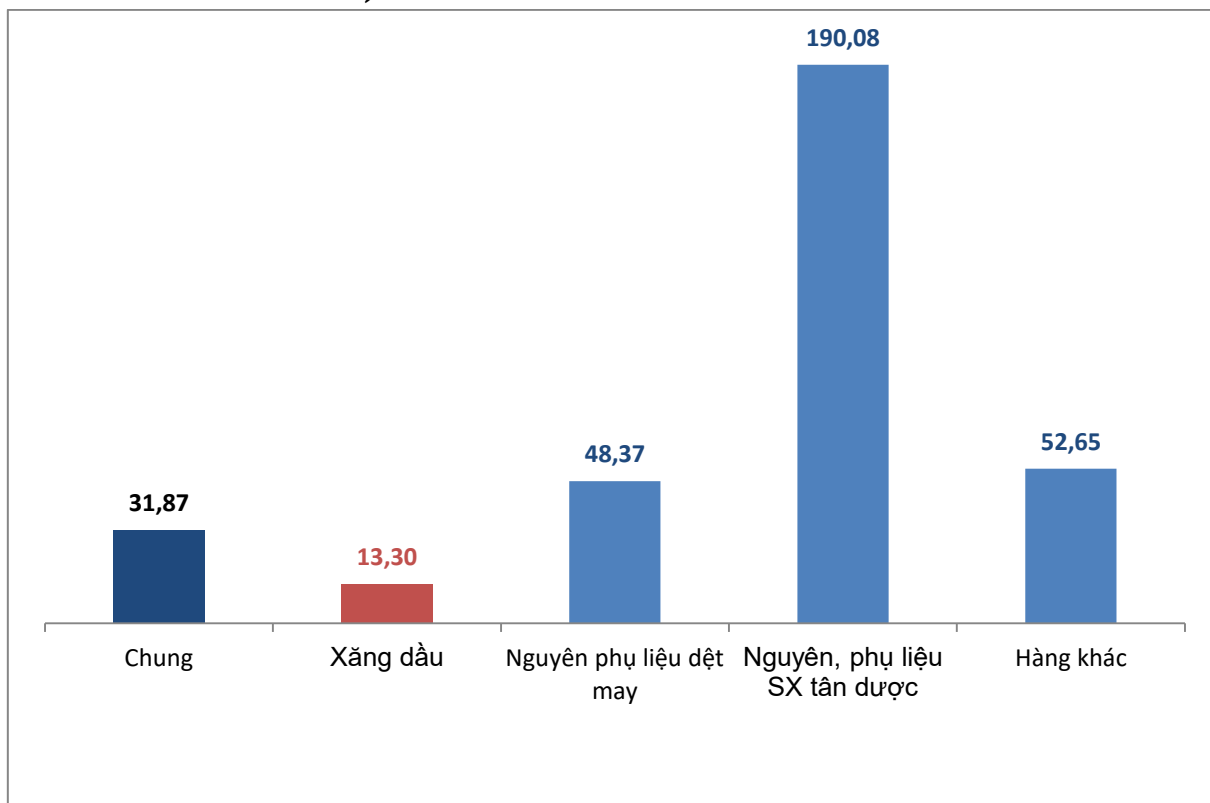
5. Giá trị xuất - nhập khẩu tháng 01/2023-2024



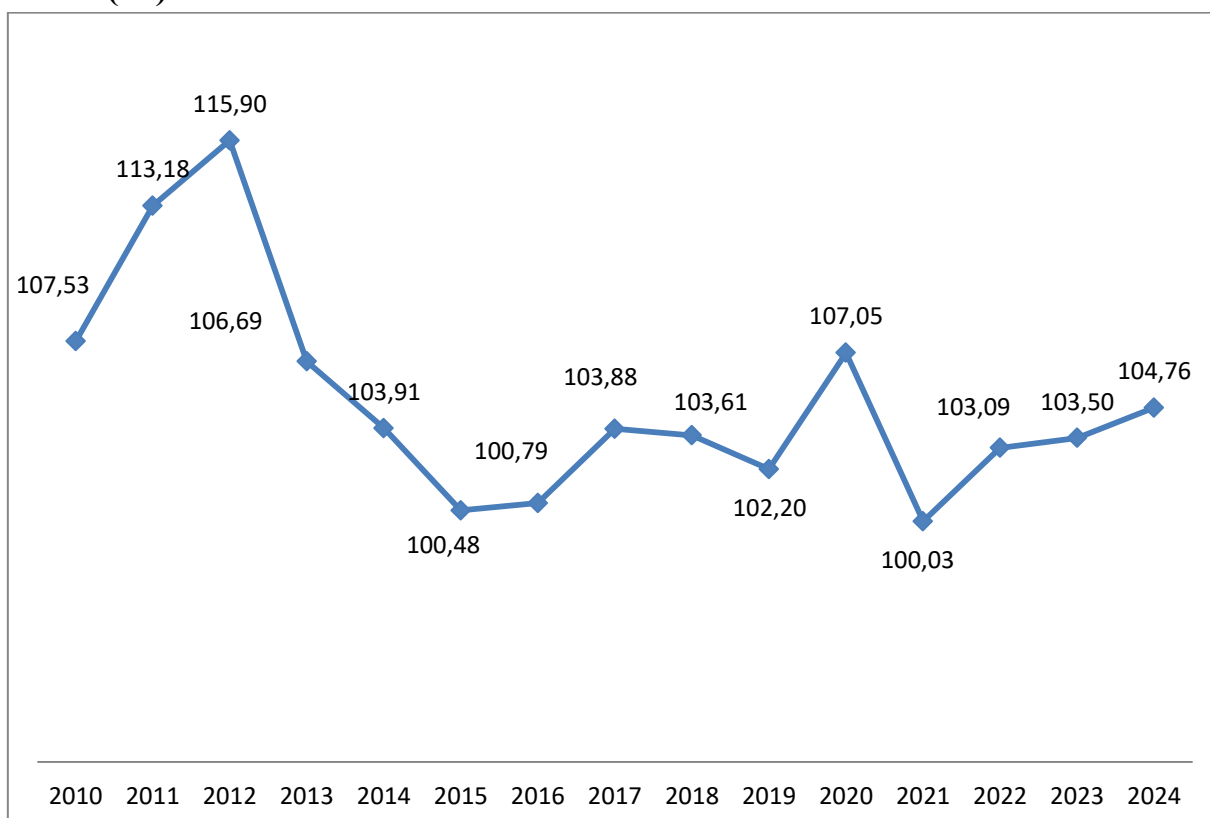
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 01/2024 so với 01/2023):



7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 01/2024 so với 01/2023):



8. Chỉ số giá tháng 01 các năm 2010-2024 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)



9. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng tháng 01-2024 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)

